

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		469,007,831,674	285,591,167,976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		202,099,071,699	57,970,182,881
1. Tiền	111		145,099,071,699	37,774,182,881
2. Các khoản tương đương tiền	112		57,000,000,000	20,196,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,979,154,050	6,337,869,114
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,552,384,237	6,490,268,759
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(573,230,187)	(152,399,645)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203,453,351,507	155,106,861,737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		146,926,755,537	95,983,714,356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28,636,962,524	14,588,937,300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ	133G			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10,344,804,610	15,843,197,111
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24,251,510,633	31,936,898,467
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,718,738,809)	(3,257,942,509)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12,057,012	12,057,012
IV. Hàng tồn kho	140		41,632,249,842	54,028,339,586
1. Hàng tồn kho	141		46,535,704,893	57,798,744,337
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,903,455,051)	(3,770,404,751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,844,004,576	12,147,914,658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,687,445,797	2,164,311,665
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14,155,376,786	9,434,163,394
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,181,993	549,439,599
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147,772,925,831	164,882,318,579
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,425,088,834	2,078,564,251
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,425,088,834	2,078,564,251
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



II. Tài sản cố định	220	86,466,108,188	103,554,422,823
1. Tài sản cố định hữu hình	221	58,575,464,590	72,769,350,619
- Nguyên giá	222	221,809,187,696	222,197,928,983
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(163,233,723,106)	(149,428,578,364)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	26,790,450,303	30,165,719,147
- Nguyên giá	225	34,623,112,020	37,791,715,523
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(7,832,661,717)	(7,625,996,376)
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,100,193,295	1,619,353,057
- Nguyên giá	228	4,207,054,622	3,547,054,622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3,106,861,327)	(2,927,701,565)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14,187,599,175	440,818,999
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14,187,599,175	440,818,999
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	44,694,129,634	58,808,512,506
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	40,133,981,120	54,565,480,484
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4,560,148,514	4,243,032,022
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	616,780,757,505	450,473,486,555

3330001
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		188,631,902,080	225,519,641,437
I. Nợ ngắn hạn	310		173,282,768,615	190,088,381,361
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11,361,493,097	14,159,281,817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		415,524,875	785,208,657
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7,892,951,673	553,473,663
4. Phải trả người lao động	314		5,037,685,248	3,506,752,981
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13,248,760,063	11,079,833,778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8,482,056,792	6,456,480,570
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,510,461,202	53,866,889,098
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		124,333,835,665	99,680,460,797
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	15,349,133,465	35,431,260,076
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	117,000,000	3,751,325,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15,232,133,465	29,162,183,484
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,517,751,592
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	428,148,855,425	221,392,579,144
I. Vốn chủ sở hữu	410	428,148,855,425	221,392,579,144
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	205,400,000,000	163,400,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	205,400,000,000	163,400,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	1,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(600,000,000)	(600,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,907,569,048	14,907,569,048
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	113,815,612,914	42,685,010,998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1,142,587,224	42,685,010,998
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	112,673,025,690	
- LNST chưa phân phối	421c		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	616,780,757,505	446,912,220,581

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trịnh Thị Ngọc Thơm

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]
Dương Thị Mỹ Tâm

Lập ngày 18. tháng 01 năm 2017

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		170,295,711,182	161,368,713,962	508,465,531,828	462,146,799,121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			139,136,365	26,000,000	199,176,270
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		170,295,711,182	161,229,577,597	508,439,531,828	461,947,622,851
4. Giá vốn hàng bán	11		86,812,064,278	93,874,363,547	293,031,264,640	305,445,355,567
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		83,483,646,904	67,355,214,050	215,408,267,188	156,502,267,284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,156,712,407	1,898,433,916	3,535,925,083	6,241,674,153
7. Chi phí tài chính	22		2,932,171,416	4,411,836,076	12,319,931,731	13,699,222,418
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,364,000,094	1,913,237,370	8,761,792,631	9,284,368,717
8. Chi phí bán hàng	25		10,384,447,273	14,514,288,541	33,529,323,681	23,959,478,132
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,215,391,789	11,718,372,829	44,039,997,111	37,887,612,421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		58,108,348,833	38,609,150,520	129,054,939,748	87,197,628,466
11. Thu nhập khác	31		2,554,105,868	(961,417,231)	2,801,002,219	128,534,722
12. Chi phí khác	32		463,098,643	909,787,052	1,361,961,402	2,099,000,799
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,091,007,225	(1,871,204,283)	1,439,040,817	(1,970,466,077)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60,199,356,058	36,737,946,237	130,493,980,565	85,227,162,389
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,034,636,836	937,995,467	18,138,071,367	6,423,711,480
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		597,302,879	(1,791,410,392)	(317,116,492)	(3,354,556,596)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		52,567,416,343	37,591,361,162	112,673,025,690	82,158,007,505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,567	2,309	5,502	5,047
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề
- Đơn vị cung cấp dịch vụ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		130,493,980,565	85,227,162,347
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD và BDSĐT	02		28,151,427,770	40,200,169,900
- Các khoản dự phòng	03		(452,011,820)	184,510,353
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9,961,746,409	9,079,330,218
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,990,520,658)	(139,792,165)
- Chi phí lãi vay	06		(8,762,444,631)	(9,464,458,807)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		157,402,177,635	125,086,921,846
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65,017,489,758)	159,681,531,275
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14,518,386,530	(8,213,567,420)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(48,124,206,784)	(60,758,935,167)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13,908,365,232	(231,711,278)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,068,513,643)	(6,765,620,085)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,796,330,464)	(8,973,903,055)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		289,688,730,446	228,037,871,008
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(169,792,790,366)	(382,649,285,912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		171,718,328,828	45,213,301,614
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(128,250,000)	(268,142,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		174,444,827	(431,718,464)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64,566,479,000)	(21,040,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32,340,978,640	6,136,260,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,103,882,290	2,587,674,902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30,075,423,243)	(13,016,425,562)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,971,450,137)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		242,805,336,012	256,189,517,403
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(227,080,468,261)	(245,348,317,874)



5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(11,267,434,381)	(15,849,927,952)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,485,983,233	(5,008,728,423)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	144,128,888,818	27,188,147,629
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57,970,182,881	30,782,035,252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	202,099,071,699	57,970,182,881

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trịnh Thị Ngọc Thơ

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Đặng Thị Mỹ Kim

Lập ngày 18. tháng 01 năm 2017

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		478,361,899,969	413,063,847,513
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(249,136,939,469)	(230,157,510,448)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41,978,718,593)	(35,908,068,600)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8,068,513,643)	(6,765,620,083)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12,796,330,464)	(8,973,903,055)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		407,663,788,682	248,268,729,959
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(402,326,857,654)	(334,314,173,672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		171,718,328,828	45,213,301,614
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(128,250,000)	(268,142,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		174,444,827	(431,718,464)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64,566,479,000)	(21,040,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32,340,978,640	6,136,260,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,103,882,290	2,587,674,902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30,075,423,243)	(13,016,425,562)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,971,450,137)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		242,805,336,012	256,189,517,403
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(227,080,468,261)	(245,348,317,874)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11,267,434,381)	(15,849,927,952)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,485,983,233	(5,008,728,423)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		144,128,888,818	27,188,147,629
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57,970,182,881	30,782,035,252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		202,099,071,699	57,970,182,881

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ:

Trần Thị Ngọc Châm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Mỹ Kim

Lập ngày 18, tháng 01 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 16

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

I. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dân thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P.Tân Chánh Hiệp, q.12, TP.HCM, Việt Nam

("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TP.HCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư. .

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan..

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nếu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi CÔNG ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Không có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5-20 năm
- nhà xưởng và máy móc 2-13 năm
- thiết bị văn phòng 3-8 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hoa mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm..

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

+ tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

+ có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

+ là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

+ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

+ các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

+ các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- + khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- + là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng;

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản ưu đãi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	295,134,959	188,543,154
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	144,803,936,740	37,585,639,727
- Tiền đang chuyển		
Cộng	145,099,071,699	37,774,182,881

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh	5,552,384,237			6,490,268,759		
- Tổng giá trị cổ phiếu	5,552,384,237			6,490,268,759		
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Tỷ do thay đổi vốn ròng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	57,000,000,000		20,196,000,000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác:						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:						
- Các giao dịch trong yếu tố giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	115,188,990,833	73,135,170,188
+ CTy TNHH TM Nghĩa Thái	73,295,192,323	50,341,746,512
+ Ngọc Tỷ	41,893,798,510	22,793,423,676
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31,750,221,871	22,848,544,168
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	24,250,227,953		31,936,898,467	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ:	564,116,574		6,361,760,024	
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ:				
- Phải thu khác:	23,686,111,379		25,575,138,443	
b) Dài hạn	2,034,986,051		2,078,564,251	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ:	2,034,986,051		2,078,564,251	
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ:				
- Phải thu khác:				
Cộng	26,285,214,004		34,015,462,718	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền,
- Hàng tồn kho,
- TSCD,
- Tài sản khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lâu trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường;	1,937,525,850		1,044,973,875	
- Nguyên liệu, vật liệu;	18,636,886,585		23,430,288,430	
- Công cụ, dụng cụ;	3,211,356,369		2,857,668,597	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	305,174,897		882,274,028	
- Thành phẩm;	2,747,520,610		15,239,801,934	
- Hàng hóa;	14,424,140,938		10,018,208,712	
- Hàng gửi bán;	2,017,752,558		4,325,528,761	
- Hàng hóa kho bảo thuế				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho đúng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

8. Tài sản dở dang dài hạn

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

- Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD							
Số dư đầu kỳ	55,476,087,783	156,245,563,475	8,564,138,080	1,912,139,791			222,197,929,129
- Mua trong kỳ	778,546,450	4,733,584,000					5,512,130,450
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác		9,249,786,743					9,249,786,743
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		11,411,309,006					11,411,309,006
- Giảm khác		3,739,349,473					3,739,349,473
Số cuối kỳ	56,254,634,233	155,078,275,739	8,564,138,080	1,912,139,791			221,809,187,843
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	24,962,022,923	116,409,655,457	6,285,856,106	1,709,210,358			149,366,744,844
- Khấu hao trong năm	2,478,105,412	15,230,084,598	645,215,485	53,198,448			18,406,603,943
- Tăng khác		4,679,499,362					4,679,499,362
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		5,479,775,313					5,479,775,313
- Giảm khác		3,739,349,473					3,739,349,473
Số cuối kỳ	27,440,128,335	127,100,114,631	6,931,071,591	1,762,408,806			163,233,723,363
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	30,514,064,860	39,835,908,018	2,278,281,974	202,929,433			72,831,184,285
- Tại ngày cuối năm	28,814,505,898	27,978,161,108	1,633,066,489	149,730,985			58,575,464,480

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD							
Số dư đầu kỳ	2,889,589,140						
- Mua trong kỳ					657,465,482		3,547,054,622
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					660,000,000		660,000,000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	2,889,589,140				1,317,465,482		4,207,054,622
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	2,889,589,140						
- Khấu hao trong năm					38,112,426		2,927,701,566
- Tăng khác					179,159,762		179,159,762
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	2,889,589,140				217,272,188		3,106,861,328
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm					619,353,056		619,353,056
- Tại ngày cuối năm					1,100,193,294		1,100,193,294

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD						
Số dư đầu kỳ						37,791,715,526
- Thuê tài chính trong năm						5,947,508,239
- Mua lại TSCD thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCD thuê tài chính						
- Giảm khác						9,116,111,743
Số cuối kỳ						34,623,112,022
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						7,625,996,376
- Khấu hao trong năm						4,886,164,703
- Mua lại TSCD thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCD thuê tài chính						
- Giảm khác						4,679,499,362
Số cuối kỳ						7,832,661,717
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						30,165,719,150
- Tại ngày cuối năm						26,790,450,305

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	2,687,445,797	2,164,311,665
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	40,133,981,120	54,565,480,484
Cộng	42,821,426,917	56,729,792,149

	Cuối năm	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuế tài chính						
a. Vay ngắn hạn	124,333,835,665		251,233,977,124	226,580,602,256	99,680,460,797	
b. Vay dài hạn	2,943,230,236			9,153,153,144	12,096,383,380	
Cộng	127,277,065,901		251,233,977,124	235,733,755,400	111,776,844,177	

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	6,255,253,360		10,474,283,425	
+ SCG Plastics co.,Ltd	2,911,199,850		2,928,458,875	
+ AMOS PAINTS CO., LTD	1,685,753,510		2,937,374,550	
+ Cty TNHH thương mại Nghĩa Thái			4,608,450,000	
+ Cty CP nhựa OPEC				
+ Cty TNHH SX TM Tân Hợp Phú	1,658,300,000			
- Phải trả cho các đối tượng khác	5,061,950,457		3,684,998,392	
Cộng	11,217,203,817		14,159,281,817	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	3,836,256,935		8,246,314,080	
+ TEERA MONGKOL INDUSTRY PUBLIC COMPANY LIMITED	2,150,503,425		3,780,473,580	
+ AMOS PAINTS CO., LTD	1,685,753,510			

* Cty CP nhựa OPEC		1,795,500,000
* Cty TNHH Thương mại Nghĩa Thái		2,670,340,500
- Các đối tượng khác	10,110,936,240	5,763,153,605
Cộng	13,947,193,178	14,009,467,685

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp	3,565,300,038	31,914,620,942	28,170,574,172	7,309,346,808
- Thuế GTGT phải nộp		(1) 13,301,318,578	13,301,318,577	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		164,469,778	165,651,771	(1,181,993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,114,739,637	16,374,797,925	13,150,059,552	7,339,478,010
- Thuế thu nhập cá nhân	(549,439,598)	1,801,455,036	1,280,964,647	(28,949,209)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		272,579,625	272,579,625	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

Cộng 3,565,300,038 31,914,620,942 28,170,574,172 7,309,346,808

b. Phải thu 9,434,163,394 4,721,303,122 89,730 14,155,376,786

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ 9,434,163,394 4,721,303,122 89,730 14,155,376,786

- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

Cộng 9,434,163,394 4,721,303,122 89,730 14,155,376,786

Cuối năm Đầu năm

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	13,248,760,063	11,079,833,778
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	13,248,760,063	11,079,833,778

Cuối năm Đầu năm

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2,876,346	2,876,346
- Kinh phí công đoàn;	19,958,700	33,365,435
- Bảo hiểm xã hội;	159,866,671	254,877,194
- Bảo hiểm y tế;	120,993,360	87,398,931
- Bảo hiểm thất nghiệp;	40,651,020	19,444,680
- Phải trả về cổ phần hoá;	1,779,969,660	53,356,032,515
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	50,000,000	50,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	162,880,403	22,925,462
Cộng	2,337,196,160	53,826,920,563
b) Dài hạn		
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn	117,000,000	3,751,325,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối năm Đầu năm

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	8,482,056,792	6,456,480,570
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	8,482,056,792	6,456,480,570

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21. Trái phiếu phát hành						
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						

- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên

quan năm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

2,517,751,592

2,517,751,592

Cuối năm

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
Số bỏ trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đầu chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
Số dư đầu năm trước	163,400,000,000	1,000,000,000				14,907,569,048	42,685,010,096			(600,000,000)	211,391,987,476
- Tăng vốn trong năm trước	80,379,642,038										80,379,642,038
- Lãi trong năm trước							82,158,007,473				82,158,007,473
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm trước	80,379,642,038										80,379,642,038
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác						120,889,166	117,024,861,764				117,145,750,930
Số dư đầu năm nay	163,400,000,000	1,000,000,000				14,907,569,048	42,685,010,096			(600,000,000)	221,392,579,144
- Tăng vốn trong năm nay	42,000,000,000	96,600,000,000									138,600,000,000
- Lãi trong năm nay							112,673,025,690				112,673,025,690
- Tăng khác							85,651,069,417				85,651,069,417
- Giảm vốn trong năm nay		2,974,326,537									2,974,326,537
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác							129,215,347,086				129,215,347,086
Số dư cuối năm nay	205,400,000,000	94,625,673,463				14,907,569,048	113,815,612,914			(600,000,000)	428,148,855,425

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối năm Đầu năm

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay Năm trước

163,400,000,000	163,400,000,000
42,000,000,000	80,379,642,038
	80,379,642,038
205,400,000,000	163,400,000,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

Cuối năm Đầu năm

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển,
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Năm nay Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

14,907,569,048	14,907,569,048
----------------	----------------

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là bảng tổng hợp tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

a) Tài sản được phân loại theo thời hạn thanh toán:

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm.

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	507,920,131,827	461,154,362,756
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	545,400,001	992,436,365
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	508,465,531,828	462,146,799,121
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
	26,000,000	199,176,270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;	26,000,000	199,176,270
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	287,171,673,819	301,279,106,853
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	4,726,540,521	2,916,213,784
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bán động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	1,133,050,300	1,250,034,930
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	293,031,264,640	305,445,355,567
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,424,900,134	1,985,260,972
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,111,024,949	4,256,413,139
Cộng	3,535,925,083	6,241,674,111
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	8,761,792,631	9,284,368,717
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác	3,558,139,100	4,414,853,701
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	12,319,931,731	13,699,222,418

A. Thu nhập khác	5,638,217,655	
- Thanh N, nhượng bán TSCD,		
- Lãi do đánh giá lại tài sản,		
- Tiền phạt thu được,	2,420,417,238	
- Thuế được giảm,		
- Các khoản khác	(5,257,632,674)	128,534,722
Cộng	2,801,002,219	128,534,722

7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;	5,463,772,828	431,718,464
- Lỗ do đánh giá lại tài sản,		
- Các khoản bị phạt,		
- Các khoản khác	(4,101,811,426)	1,667,282,335
Cộng	1,361,961,402	2,099,000,799

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	16,636,277,409	18,978,305,190
+ Chi phí lương	10,998,166,313	13,175,235,183
+ Chi phí khác	5,638,111,096	5,803,070,007
- Các khoản chi phí QLDN khác,	27,403,719,702	18,909,307,231
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	12,826,382,344	21,662,170,884
+ Chi phí quảng cáo + khuyến mãi	7,688,866,768	15,103,210,966
+ Chi phí lương	3,703,894,471	3,910,414,463
+ Chi phí vận chuyển hàng hóa	1,433,621,105	2,648,545,455
- Các khoản chi phí bán hàng khác,	20,702,941,337	2,297,307,248
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		279,065,923
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	208,832,593,778	206,631,746,086
- Chi phí nhân công;	48,583,434,103	42,267,572,756
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	23,403,780,911	25,283,189,882
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	16,616,768,021	14,879,168,496
- Chi phí khác bằng tiền.	39,428,765,438	32,657,726,936
Cộng	336,865,342,251	321,719,404,156

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế hoạch thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

7- Những thông tin khác. (3)

Trịnh Thị Ngọc Thơm

[Signature]

Dặng Thị Mỹ Kim

(Kính thưa đồng dấu)

